

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 5 - 2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Duy Toán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đạt Cường.

2. Bà Trần Thị Ngọc Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giàng Mạnh Vàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/02/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Tráng Seo C, năm sinh 1985.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện M, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Sùng Thị P, năm sinh 1986.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện M, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ đề Tòa án liên hệ: Thôn D, xã D, huyện M, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. *Người làm chứng:* Bà Hằng Seo N, năm sinh 1947.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn D, xã D, huyện M, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Tráng Seo C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012, nhưng đến năm 2013 anh chị mới đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được một

thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình anh chị không hợp nhau, anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đến thời điểm hiện tại thì anh chị không thể chung sống cùng nhau được nữa, anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P để đảm bảo cuộc sống riêng của hai người.

- Về nuôi con khi ly hôn: Anh C và chị P chỉ có hai người con chung là cháu Tráng Thị M, sinh ngày 26/11/2012 và cháu Tráng Tình P, sinh ngày 26/5/2016. Nay anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu M và cháu P cho đến khi cháu M và cháu P đủ 18 tuổi. Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Cháu M và cháu P do anh C đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay anh C làm nghề tự do, làm ruộng, nương, thu nhập của anh C một tháng khoảng 6.000.000 đồng, còn chị P cũng làm tự do, thu nhập của chị P một tháng bao nhiêu tiền thì anh C không rõ.

2. Đối với bị đơn chị Sùng Thị P: Sau khi Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị P - mẹ đẻ chị P là bà Hằng Seo Như và Tòa án yêu cầu bà Như cam kết giao lại tận tay cho chị P, sau mỗi giai đoạn của thủ tục tố tụng thì Tòa án đã lập Biên bản làm việc thì bà Như đều xác nhận đã giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị P, nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai của chị P được, dẫn đến không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa anh C và chị P.

3. Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên là cháu Tráng Thị M và cháu Tráng Tình P đều trình bày: Nếu bố mẹ đẻ cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của hai cháu được ở với bố, vì bố đẻ của hai cháu là người quan tâm chăm sóc hai cháu về mọi mặt, còn mẹ đẻ hai cháu ít quan tâm chăm sóc hai cháu.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 97, 98, 207, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, 49, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

4.2. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của anh Tráng Seo C, cho anh C được ly hôn với chị Sùng Thị P.

- Về con: Giao hai cháu Tráng Thị M, sinh ngày 26/11/2012 và cháu Tráng Tình P, sinh ngày 26/5/2016 cho anh C nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và khoản nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

- Căn cứ khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí đối với các đương sự.

- Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

4.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Đơn khởi kiện của anh C thuộc thẩm quyền giải của Tòa án nhân dân huyện Mường Khương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh C, Tòa án đã thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị P - mẹ đẻ chị P là bà Hằng Seo Như và Tòa án yêu cầu bà Như cam kết giao lại tận tay cho chị P như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập hai lần cho từng giai đoạn tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, để chị P có ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh C và phải có mặt tại trụ sở Tòa án để khai về mối quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa chị P và anh C nhưng chị P vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn và người làm chứng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị P là hợp pháp. Qua lời khai của anh C, thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tình cảm anh chị không hợp nhau, anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đến thời điểm hiện tại thì anh chị không thể chung sống cùng nhau được nữa, anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm giữa anh C đối với chị P không còn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P để đảm bảo cuộc sống riêng của hai người. Qua lời khai của người làm chứng bà Hằng Seo Như là mẹ đẻ chị P cũng xác nhận anh C và

chị P không hợp tính nhau, nên từ năm 2020 đến nay chị P bỏ về ở cùng bà Như. Xét thấy, việc anh C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị P là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian anh C và chị P chung sống với nhau chỉ có hai con chung là cháu Tráng Thị M và cháu Tráng Tình P. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì anh C có khả năng và điều kiện nuôi dưỡng hai con chung tốt hơn chị P - thu nhập của anh C hiện nay một tháng khoảng 6.000.000 đồng nên đủ điều kiện nuôi con ăn học, còn chị P vắng mặt nên Tòa án không xác định được thu nhập của chị P. Hiện nay, cháu M và cháu P phát triển khỏe mạnh bình thường và đang ở cùng với anh C, cả cháu M và cháu P luôn được đảm bảo quyền lợi về mọi mặt bình thường, bản thân cháu M và cháu P đều có nguyện vọng là được ở với anh C, nên anh C sẽ chăm sóc cháu M và cháu P tốt về mọi mặt. Vì vậy, việc anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu M và cháu P cho đến khi cháu M và cháu P đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được Hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con: có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị P.

[5] Về án phí sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C đã nộp đơn đề nghị Tòa án miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí hôn nhân gia đình và cung cấp văn bản xác nhận anh C là cá nhân thuộc hộ nghèo. Xét đề nghị của anh C là có căn cứ, phù hợp với khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Tráng Seo C và chị Sùng Thị P. Quan hệ hôn nhân của anh Tráng Seo C và chị Sùng Thị P được chấm dứt kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Tráng Thị M, sinh ngày 26/11/2012 và cháu Tráng Tình P, sinh ngày 26/5/2016 cho anh Tráng Seo C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu M và cháu P đủ 18 tuổi. Chị Sùng Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Tráng Seo C được miễn nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Mường Khương (2);
- CCTHADS huyện Mường Khương;
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Tổng Duy Toán